



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Công ty	01
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	03 – 04
Bảng cân đối kế toán riêng	05 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 – 46

0146
CÔNG
CỔ P
NH
BÌNH
6 - T.1

11/5
C
O
/EII

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103002023

ngày 2 tháng 1 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 5 tháng 6 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Sakchai Patiparnpreechavud
Ông Nguyễn Hoàng Ngân

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
(từ ngày 24 tháng 4 năm 2025)
Thành viên
(đến ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Phó Chủ tịch
(đến ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 24 tháng 4 năm 2025)

Ông Chaowalit Treejak

Ông Krit Bunnag
Bà Nguyễn Thị Minh Giang
Ông Chatri Eamsobhana

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Thuận
Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh
Ông Praween Wirotpan

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Niwat Athiwattananont
Ông Chaowalit Treejak
Ông Nguyễn Thanh Quan
Ông Asada Boonsrirat
Ông Phùng Hữu Luận

Tổng Giám đốc
(từ ngày 1 tháng 6 năm 2025)
Tổng Giám đốc
(đến ngày 31 tháng 5 năm 2025)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật

Ông Niwat Athiwattananont
Ông Chaowalit Treejak

từ ngày 5 tháng 6 năm 2025
đến ngày 4 tháng 6 năm 2025

Trụ sở đăng ký

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 46 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Niwat Athiwattananont
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2025



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Tầng 10, Tòa nhà Sun Wah
115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 8 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 25-01-00388-25-1



Triệu Tích Quyền
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4629-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Chong Kwang Puay
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0864-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	1/1/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.579.556.744.446	2.218.717.047.036
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VIII.1	624.902.685.593	492.179.838.209
1. Tiền	111		34.902.685.593	42.179.838.209
2. Các khoản tương đương tiền	112		590.000.000.000	450.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.410.000.000.000	1.140.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VIII.2(a)	1.410.000.000.000	1.140.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		162.691.459.594	157.148.478.029
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VIII.3	100.639.453.711	115.629.402.040
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VIII.4	38.564.305.593	19.383.743.819
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VIII.5	23.487.700.290	22.135.332.170
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VIII.6	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VIII.7	325.530.677.594	388.951.103.986
1. Hàng tồn kho	141		326.989.616.857	390.410.043.249
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.458.939.263)	(1.458.939.263)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.431.921.665	40.437.626.812
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VIII.12(a)	10.150.781.967	711.424.305
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VIII.17(b)	38.091.202.373	39.726.202.507
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.189.937.325	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		681.083.739.356	713.473.668.411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.000.000.000	20.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	VIII.8	20.000.000.000	20.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	1/1/2025
II. Tài sản cố định	220		212.273.073.172	231.793.067.484
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VIII.9	206.251.430.908	225.476.599.500
- Nguyên giá	222		1.894.415.368.869	1.871.442.801.321
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.688.163.937.961)	(1.645.966.201.821)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VIII.10	6.021.642.264	6.316.467.984
- Nguyên giá	228		35.403.181.238	35.403.181.238
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.381.538.974)	(29.086.713.254)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.548.901.796	19.554.238.355
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VIII.11	17.548.901.796	19.554.238.355
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		219.725.000.000	219.725.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	VIII.2(b)	155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VIII.2(b)	62.725.000.000	62.725.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VIII.2(b)	4.000.000.000	4.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	VIII.2(b)	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		211.536.764.388	222.401.362.572
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VIII.12(b)	190.582.789.395	201.021.905.823
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VIII.13	8.838.048.143	9.383.958.417
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	VIII.14	12.115.926.850	11.995.498.332
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.260.640.483.802	2.932.190.715.447

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	1/1/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		673.465.925.192	468.442.959.756
I. Nợ ngắn hạn	310		656.535.009.149	451.229.471.213
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VIII.15	151.157.360.643	163.257.959.363
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.16	53.746.343.875	8.143.649.375
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VIII.17(a)	207.322.270.420	71.184.558.840
4. Phải trả người lao động	314		87.975.276.482	84.351.381.475
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VIII.18	100.535.233.019	68.490.123.750
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VIII.19	898.524.710	901.798.410
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VIII.20	54.900.000.000	54.900.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		16.930.916.043	17.213.488.543
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VIII.21	16.930.916.043	17.213.488.543
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.587.174.558.610	2.463.747.755.691
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.587.174.558.610	2.463.747.755.691
1. Vốn cổ phần	411	VIII.22	818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	1/1/2025
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.052.920.983.784	1.052.920.983.784
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		669.067.860.126	545.641.057.207
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.761.112.189	4.396.020.137
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		644.306.747.937	541.245.037.070
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.260.640.483.802	2.932.190.715.447

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2025

Người lập:

Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán Tổng hợp

Người rà soát:

Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Niwat Athiwattananont
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2025	30/6/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IX.1	2.559.123.578.455	2.065.936.062.743
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IX.2	277.203.042	511.463.988
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	IX.3	2.558.846.375.413	2.065.424.598.755
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	IX.4	1.399.989.281.164	1.173.230.816.175
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.158.857.094.249	892.193.782.580
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IX.5	90.488.979.621	28.230.364.755
7. Chi phí tài chính	22	IX.6	75.851.213.644	59.190.217.259
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.873.042	13.377.206
8. Chi phí bán hàng	25	IX.7(a)	321.483.846.711	257.595.730.973
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IX.7(b)	60.756.893.908	43.758.660.171
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		791.254.119.607	559.879.538.932
11. Thu nhập khác	31	IX.8	1.641.367.994	2.079.564.643
12. Chi phí khác	32	IX.9	12.052.681	27.688.392
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.629.315.313	2.051.876.251
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		792.883.434.920	561.931.415.183
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	IX.10	148.030.776.709	113.015.792.676
16. Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	IX.10	545.910.274	(629.509.639)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		644.306.747.937	449.545.132.146

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2025

Người lập:

Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán Tổng hợp

Người rà soát:

Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Niwat Athiwattananont
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2025	30/6/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	792.883.434.920	561.931.415.183
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	02	42.492.561.860	57.568.513.530
- Các khoản dự phòng	03	-	(7.902.959.002)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(90.136.330.588)	(28.389.329.340)
- Chi phí lãi vay	06	6.873.042	13.377.206
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	745.246.539.234	583.221.017.577
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	16.601.372.116	(22.473.453.064)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	63.299.997.874	(84.040.171.886)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	116.609.091.090	(110.907.873.699)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	999.758.766	10.369.209.451
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(3.504.329)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(59.341.202.905)	(109.944.010.929)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.531.655.018)	(10.623.660.732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	873.883.901.157	255.597.552.389
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(46.207.464.028)	(38.229.794.728)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	500.866.366
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(700.000.000.000)	(370.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	430.000.000.000	260.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	86.677.272.755	30.124.863.206
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(229.530.191.273)	(117.604.065.156)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2025	30/6/2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(170.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(511.630.862.500)	(499.351.721.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(511.630.862.500)	(499.521.721.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	132.722.847.384	(361.528.234.567)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	492.179.838.209	793.122.914.281
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	624.902.685.593	431.594.679.714

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2025

Người lập:

Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán Tổng hợp

Người rà soát:

Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Niwat Athiwattananont
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

I. Đơn vị báo cáo

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ ngày 11 tháng 7 năm 2006 với mã chứng khoán là BMP.

2. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty có 2 chi nhánh trực thuộc như sau:

Số thứ tự	Tên chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Bình Dương	Số 7 Đường số 2, khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
2	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty có 1 công ty con và 2 công ty liên kết như sau:

Số thứ tự	Tên công ty	Các hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và quyền biểu quyết	
				30/6/2025	1/1/2025
Công ty con					
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su.	Đường D1, khu D, Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	100,00%	100,00%
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	Lô Q, đường số 4 và đường số 7, Khu công nghiệp Liên Chiểu, Phường Hải Vân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	29,05%	29,05%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	Kinh doanh bất động sản, buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.	240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	26,00%	26,00%

Công ty con và các công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 1.128 nhân viên (1/1/2025: 1.138 nhân viên).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(i) *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) *Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết*

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) *Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

Thời gian quá hạn

Tỷ lệ trích lập dự phòng

Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 8 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

7. Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá thuê và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 45 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 41 đến 45 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn bao gồm chi phí sửa chữa nhà xưởng và máy móc, được thể hiện theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 3 năm.

10. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc

11. Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

12. Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

13. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty.

14. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(ii) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vốn cổ phần trong tương lai.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời trên có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR") và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 ("BEPS 2.0") của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các doanh nghiệp đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/vùng lãnh thổ mà doanh nghiệp hoạt động. Trong điều kiện các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về vấn đề này, Công ty đã quyết định rằng thuế bổ sung tối thiểu được quy định phải trả theo luật BEPS 2.0 là thuế thu nhập nằm trong phạm vi của VAS 17 – Thuế thu nhập. Theo đó, Công ty đã lựa chọn không áp dụng kế toán thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản phát sinh của thuế bổ sung từ IIR và QDMTT và sẽ hạch toán các khoản này như là thuế thu nhập hiện hành khi có phát sinh.

16. Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

17. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

19. Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

20. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ số dư và số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và từ số dư và số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

V. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Kết quả kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi tính thời vụ hoặc các yếu tố chu kỳ ngoại trừ các mục sau:

1. Tiền thưởng của nhân viên

Công ty ghi nhận khoản thưởng ước tính cho nhân viên dựa trên kế hoạch tài chính năm 2025 và kết quả tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025. Khoản thưởng cho nhân viên sẽ được hoàn tất dựa trên kết quả tài chính cho cả năm vào cuối kỳ kế toán năm.

2. Thuế thu nhập

Theo quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% trên lợi nhuận trước thuế của kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025.

VI. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

VII. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2025	1/1/2025
Tiền mặt	288.369.302	292.331.978
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.614.316.291	41.887.506.231
Các khoản tương đương tiền	590.000.000.000	450.000.000.000
Cộng	624.902.685.593	492.179.838.209

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 4,10% đến 4,50% tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (1/1/2025: từ 4,40% đến 4,75%).

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2025			1/1/2025		
	Lãi suất	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Lãi suất	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.410.000.000.000	1.410.000.000.000		1.140.000.000.000	1.140.000.000.000
a1. Ngắn hạn		1.410.000.000.000	1.410.000.000.000		1.140.000.000.000	1.140.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	4,60% - 5,40%	1.410.000.000.000	1.410.000.000.000	4,20% - 5,20%	1.140.000.000.000	1.140.000.000.000
a2. Dài hạn		-	-		-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn		-	-		-	-

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2025					1/1/2025				
	Số lượng (cổ phần)	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng giảm giá	Giá trị hợp lý	Số lượng (cổ phần)	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng giảm giá	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào:										
<i>Công ty con</i>										
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Không áp dụng	100.00%	155.000.000.000	-	(**)	Không áp dụng	100,00%	155.000.000.000	-	(**)
<i>Công ty liên kết</i>										
▪ Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	650.000	29.05%	8.125.000.000	-	(**)	650.000	29,05%	8.125.000.000	-	(**)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	5.460.000	26.00%	54.600.000.000	-	(**)	5.460.000	26,00%	54.600.000.000	-	(**)
			62.725.000.000	-				62.725.000.000	-	
<i>Đơn vị khác</i>										
▪ Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (*)	200.000	3.00%	4.000.000.000	(2.000.000.000)	(**)	200.000	3,00%	4.000.000.000	(2.000.000.000)	(**)
			221.725.000.000	(2.000.000.000)				221.725.000.000	(2.000.000.000)	

- (*) Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302706634 được cấp bởi Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến là sản xuất kinh doanh các sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo, nhựa kỹ thuật, xi mạ trên nhựa, các sản phẩm nhựa chất lượng cao, kích cỡ lớn phục vụ các ngành kinh doanh kỹ thuật và các dự án đầu tư.
- (**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2025	1/1/2025
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Tường	70.846.986.265	78.070.530.257
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Phụng Hoàng	21.522.398.661	25.978.489.233
Các khách hàng khác	8.270.068.785	11.580.382.550
Cộng	100.639.453.711	115.629.402.040

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2025	1/1/2025
Công ty TNHH Eplas	16.462.372.961	4.419.138.240
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại HL	4.843.454.000	797.500.000
Công ty TNHH Công nghệ Hóa Nhựa Bông Sen	2.341.513.123	2.341.513.123
Công ty TNHH Quốc Anh	-	2.990.267.602
Người bán khác	14.916.965.509	8.835.324.854
Cộng	38.564.305.593	19.383.743.819

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2025	1/1/2025
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	22.541.085.234	19.082.027.401
Ký cược, ký quỹ	-	2.934.082.300
Tạm ứng	807.500.000	-
Phải thu khác	139.115.056	119.222.469
Cộng	23.487.700.290	22.135.332.170

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
Số dư đầu kỳ	-	7.902.959.002
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	-	(7.902.959.002)
Số dư cuối kỳ	-	-

7. Hàng tồn kho

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	24.197.187.280	-	16.428.414.319	-
Nguyên liệu, vật liệu	118.739.183.846	-	135.331.514.730	-
Công cụ, dụng cụ	3.239.666.433	-	3.840.118.975	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.863.498.229	-	29.504.648.657	-
Thành phẩm	140.313.652.718	(623.648.440)	196.396.790.798	(623.648.440)
Hàng hoá	9.636.428.351	(835.290.823)	8.908.555.770	(835.290.823)
Cộng	326.989.616.857	(1.458.939.263)	390.410.043.249	(1.458.939.263)

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có 624 triệu VND thành phẩm và 835 triệu VND hàng hóa (1/1/2025: 624 triệu VND thành phẩm và 835 triệu VND hàng hóa) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Phải thu về cho vay dài hạn

	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	30/6/2025	1/1/2025
Cho vay Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng – công ty liên kết	5,40%	2027	20.000.000.000	20.000.000.000

Khoản vay này bằng VND và không có tài sản đảm bảo.

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	464.086.851.019	1.362.709.567.621	33.931.443.906	10.714.938.775	1.871.442.801.321
Tăng trong kỳ	6.861.089.423	15.724.618.125	55.500.000	331.360.000	22.972.567.548
- Mua sắm mới	6.861.089.423	10.241.429.380	55.500.000	331.360.000	17.489.378.803
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	5.483.188.745	-	-	5.483.188.745
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	470.947.940.442	1.378.434.185.746	33.986.943.906	11.046.298.775	1.894.415.368.869
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	461.785.390.046	1.144.141.772.994	30.143.700.929	9.895.337.852	1.645.966.201.821
Tăng trong kỳ	850.730.558	40.329.003.748	659.427.321	358.574.513	42.197.736.140
- Khấu hao trong kỳ	850.730.558	40.329.003.748	659.427.321	358.574.513	42.197.736.140
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	462.636.120.604	1.184.470.776.742	30.803.128.250	10.253.912.365	1.688.163.937.961
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	2.301.460.973	218.567.794.627	3.787.742.977	819.600.923	225.476.599.500
Số dư cuối kỳ	8.311.819.838	193.963.409.004	3.183.815.656	792.386.410	206.251.430.908

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 1.464.619 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (1/1/2025: 1.434.733 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	9.570.664.750	25.832.516.488	35.403.181.238
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.570.664.750	25.832.516.488	35.403.181.238
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.256.275.684	24.830.437.570	29.086.713.254
Số tăng trong kỳ	78.954.216	215.871.504	294.825.720
- Khấu hao trong kỳ	78.954.216	215.871.504	294.825.720
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.335.229.900	25.046.309.074	29.381.538.974
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	5.314.389.066	1.002.078.918	6.316.467.984
Số dư cuối kỳ	5.235.434.850	786.207.414	6.021.642.264

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 24.537 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (1/1/2025: 24.537 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
Số dư đầu kỳ	19.554.238.355	12.421.681.336
Tăng trong kỳ	3.477.852.186	3.905.852.025
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.483.188.745)	(8.600.514.534)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(495.600.000)
Số dư cuối kỳ	17.548.901.796	7.231.418.827

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2025	1/1/2025
Máy móc và thiết bị	17.548.901.796	19.554.238.355

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2025	1/1/2025
Chi phí đất thuê trả trước	3.714.894.502	-
Chi phí thuê bảng hiệu quảng cáo trả trước	3.015.295.668	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.420.591.797	711.424.305
Số dư cuối kỳ	10.150.781.967	711.424.305

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ và dụng cụ	Chi phí sửa chữa lớn	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	190.241.966.691	9.305.356.234	1.474.582.898	201.021.905.823
Tăng trong kỳ	-	-	72.280.000	72.280.000
Phân bổ trong kỳ	(2.690.470.266)	(7.467.514.714)	(353.411.448)	(10.511.396.428)
Số dư cuối kỳ	187.551.496.425	1.837.841.520	1.193.451.450	190.582.789.395

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2025	1/1/2025
Các khoản dự phòng	20,00%	3.734.485.562	3.734.485.562
Chi phí khấu hao	20,00%	5.103.562.581	5.649.472.855
Cộng		8.838.048.143	9.383.958.417

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

14. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn bao gồm thiết bị, vật tư, phụ tùng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định được sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của Công ty. Nguyên giá của thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm từ khi xuất dùng vào sản xuất.

15. Phải trả người bán

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	27.411.183.800	27.411.183.800	19.602.325.600	19.602.325.600
Công ty TNHH Sản Xuất - Thương Mại và Dịch Vụ Hóa Thịnh	22.897.410.855	22.897.410.855	24.001.240.269	24.001.240.269
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	14.108.094.000	14.108.094.000	30.874.776.900	30.874.776.900
Phải trả cho các đối tượng khác	86.740.671.988	86.740.671.988	88.779.616.594	88.779.616.594
Cộng	151.157.360.643	151.157.360.643	163.257.959.363	163.257.959.363
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	14.108.094.000	14.108.094.000	30.874.776.900	30.874.776.900
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	10.781.811.227	10.781.811.227	7.355.646.737	7.355.646.737
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	4.692.000.000	4.692.000.000	4.421.700.000	4.421.700.000
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	1.667.837.110	1.667.837.110	736.928.292	736.928.292
Công ty Cổ phần Starprint Việt Nam	165.151.440	165.151.440	-	-
Công ty TNHH Bao bì Vina Corrugated	25.624.426	25.624.426	50.962.392	50.962.392
Nawa Intertech Co., Ltd	-	-	1.022.040.000	1.022.040.000
Cộng	31.440.518.203	31.440.518.203	44.462.054.321	44.462.054.321

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thanh toán là 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công ty TNHH MTV Sản Xuất - Thương Mại và Xây Dựng Hoàn Tuấn Thành

Công ty TNHH Trường Minh Hải

Công ty TNHH MTV An Hòa Hợp

Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc

Các khách hàng khác

30/6/2025	1/1/2025
16.606.298.725	2.088.973.691
5.814.495.173	2.046.912.603
5.374.675.958	455.808.141
361.230.797	878.582.964
25.589.643.222	2.673.371.976

Cộng

53.746.343.875	8.143.649.375
-----------------------	----------------------

Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc

361.230.797	878.582.964
-------------	-------------

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

17. Thuế

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cần trừ/hoàn lại trong kỳ	Số chuyển sang thuế phải thu	30/6/2025
Thuế giá trị gia tăng	8.052.143.066	262.925.895.454	(21.872.421.866)	(189.421.145.732)	-	59.684.470.922
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.948.225.694	148.030.776.709	(59.341.202.905)	-	-	147.637.799.498
Thuế thu nhập cá nhân	4.184.190.080	19.522.421.667	(19.755.606.791)	(12.108.387.737)	8.157.382.781	-
Các loại thuế khác	-	266.092.613	(298.647.157)	-	32.554.544	-
Cộng	71.184.558.840	430.745.186.443	(101.267.878.719)	(201.529.533.469)	8.189.937.325	207.322.270.420

(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cần trừ/hoàn lại trong kỳ	Số chuyển sang thuế phải trả	30/6/2025
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	39.726.202.507	187.786.145.598	-	(189.421.145.732)	-	38.091.202.373
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-	-	-	8.157.382.781	8.157.382.781
Phí và các nghĩa vụ khác	-	-	-	-	32.554.544	32.554.544

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Chi phí bán hàng của hệ thống phân phối	82.075.190.783	82.075.190.783	58.328.213.469	58.328.213.469
Chiết khấu thanh toán	11.083.203.678	11.083.203.678	5.771.392.441	5.771.392.441
Thù lao cho Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	2.681.000.002	2.681.000.002	-	-
Chi phí lãi vay	6.873.042	6.873.042	-	-
Chi phí khác	4.688.965.514	4.688.965.514	4.390.517.840	4.390.517.840
Cộng	100.535.233.019	100.535.233.019	68.490.123.750	68.490.123.750

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	225.079.960	225.079.960	228.353.660	228.353.660
Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300	350.414.300	350.414.300
Nhận ký quỹ, ký cược	323.030.450	323.030.450	323.030.450	323.030.450
Cộng	898.524.710	898.524.710	901.798.410	901.798.410

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2025		Phát sinh trong kỳ		30/6/2025	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	(Giảm)	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	54.900.000.000	54.900.000.000	-	-	54.900.000.000	54.900.000.000
Vay ngắn hạn	54.900.000.000	54.900.000.000	-	-	54.900.000.000	54.900.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Cộng	54.900.000.000	54.900.000.000	-	-	54.900.000.000	54.900.000.000

	Đơn vị tiền tệ	Lãi suất năm	30/6/2025	1/1/2025
<i>Khoản vay:</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt - công ty liên kết (i)	VND	0,00%	53.040.000.000	53.040.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt (i)	VND	0,00%	1.560.000.000	1.560.000.000
Bên thứ ba (ii)	VND	4,95%	300.000.000	300.000.000
			54.900.000.000	54.900.000.000

(i) Đây là các khoản vay tuần hoàn và không có tài sản đảm bảo.

(ii) Số dư này bao gồm các khoản tiền đặt cọc nhận được từ bên thứ ba để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của các khách hàng của Công ty.

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
Số dư đầu kỳ	17.213.488.543	18.527.646.459
Sử dụng trong kỳ	(282.572.500)	(1.065.146.250)
Số dư cuối kỳ	16.930.916.043	17.462.500.209

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

(a) Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	513.306.256.419	2.431.412.954.903
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	449.545.132.146	449.545.132.146
- Phân phối lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	(508.910.236.282)	(508.910.236.282)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(499.351.721.800)	(499.351.721.800)
+ Thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(9.558.514.482)	(9.558.514.482)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	453.941.152.283	2.372.047.850.767
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	545.641.057.207	2.463.747.755.691
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	644.306.747.937	644.306.747.937
- Phân phối lợi nhuận năm 2024	-	-	-	-	(520.879.945.018)	(520.879.945.018)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(511.630.862.500)	(511.630.862.500)
+ Thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(9.249.082.518)	(9.249.082.518)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	669.067.860.126	2.587.174.558.610

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2025		1/1/2025	
	VND	%	VND	%
Nawaplastic Industries Co., Ltd.	450.159.110.000	54.99%	450.159.110.000	54,99%
Các cổ đông khác	368.450.270.000	45.01%	368.450.270.000	45,01%
Cộng	818.609.380.000	100.00%	818.609.380.000	100,00%

Công ty mẹ, Nawaplastic Industries Co., Ltd. và công ty mẹ cấp cao nhất, the Siam Cement Public Co., Ltd được thành lập tại Thái Lan.

(c) Các giao dịch về vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
- Vốn góp đầu kỳ	818.609.380.000	818.609.380.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	818.609.380.000	818.609.380.000

(d) Cổ phiếu

	30/6/2025	1/1/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.860.938	81.860.938
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

(e) Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 24 tháng 4 năm 2025 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền là 981.513 triệu VND, tương đương 11.900 VND/cổ phần, từ lợi nhuận sau thuế của năm 2024, trong đó khoản tạm ứng đợt 1 cổ tức là 469.882 triệu VND, tương đương 5.740 VND/cổ phần đã được trả trong năm 2024 (2024: Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 29 tháng 4 năm 2024 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền là 1.031.448 triệu VND, tương đương 12.600 VND/cổ phần, từ lợi nhuận sau thuế của năm 2023, trong đó khoản tạm ứng đợt 1 cổ tức là 532.096 triệu VND, tương đương 6.500 VND/cổ phần đã được trả trong năm 2023).

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	30/6/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	11.168	257.224.552	11.174	281.995.796

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	30/6/2025	1/1/2025
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	19.742.997.729	27.472.610.687

Đơn vị tính: VND

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

(c) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	30/6/2025	1/1/2025
Trong vòng một năm	11.466.008.002	7.108.646.730
Trong vòng hai đến năm năm	2.756.500.000	1.247.400.000
Cộng	14.222.508.002	8.356.046.730

IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
Doanh thu bán thành phẩm	2.511.879.041.349	2.006.218.725.225
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	47.240.271.106	59.710.788.518
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	4.266.000	6.549.000
Cộng	2.559.123.578.455	2.065.936.062.743

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
Hàng bán bị trả lại	277.203.042	511.463.988
Cộng	277.203.042	511.463.988

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
Doanh thu thuần bán thành phẩm	2.511.615.291.747	2.005.857.772.329
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	47.226.817.666	59.560.277.426
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ vận chuyển	4.266.000	6.549.000
Cộng	2.558.846.375.413	2.065.424.598.755

Đơn vị tính: VND

IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp:		
Thành phẩm đã bán	1.354.075.362.623	1.112.420.445.998
Vật tư, hàng hóa đã bán	45.913.918.541	60.810.370.177
Cộng	1.399.989.281.164	1.173.230.816.175

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
Lãi tiền gửi và cho vay	40.136.330.588	27.916.146.307
Cổ tức và lợi nhuận được chia	50.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	352.649.033	314.218.448
Cộng	90.488.979.621	28.230.364.755

6. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
Chiết khấu thanh toán	75.152.886.668	58.622.553.691
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	691.453.934	554.286.362
Chi phí lãi vay	6.873.042	13.377.206
Cộng	75.851.213.644	59.190.217.259

Đơn vị tính: VND

IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

(a) Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
Chi phí bán hàng cho hệ thống phân phối	251.473.851.642	198.357.349.234
Chi phí nhân viên	33.365.640.738	26.253.017.049
Chi phí vận chuyển	12.624.393.600	9.167.717.000
Chi phí vật liệu và bao bì	4.176.379.318	6.071.099.869
Chi phí khấu hao	122.258.290	287.208.460
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	4.520.399.045	2.841.189.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.779.491.149	6.156.761.169
Chi phí khác	9.421.432.929	8.461.388.818
Cộng	321.483.846.711	257.595.730.973

(b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
Chi phí nhân viên	34.471.170.941	31.229.968.936
Chi phí vật liệu quản lý	1.375.964.474	1.562.927.868
Chi phí khấu hao	808.453.682	732.525.702
Thuế, phí và lệ phí	664.337.723	900.110.089
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(7.902.959.002)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.907.590.453	13.075.243.898
Chi phí khác	5.529.376.635	4.160.842.680
Cộng	60.756.893.908	43.758.660.171

8. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
Lãi từ bán phế liệu	807.592.512	1.183.334.572
Tiền phạt thu được	551.317.211	137.187.944
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	500.866.366
Các khoản khác	282.458.271	258.175.761
Cộng	1.641.367.994	2.079.564.643

Đơn vị tính: VND

IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (tiếp theo)

9. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	-	27.683.333
Các khoản khác	12.052.681	5.059
Cộng	12.052.681	27.688.392

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	148.030.776.709	113.015.792.676
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	545.910.274	(629.509.639)
Tổng	148.576.686.983	112.386.283.037

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
Lợi nhuận kế toán trước thuế	792.883.434.920	561.931.415.183
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	158.576.686.983	112.386.283.037
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	-
Thu nhập không bị tính thuế	(10.000.000.000)	-
Tổng	148.576.686.983	112.386.283.037

Đơn vị tính: VND

IX. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20,00% trên lợi nhuận tính thuế.

(d) Thuế tối thiểu toàn cầu

Như được đề cập tại Thuyết minh số IV.15, ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR") và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 ("BEPS 2.0") của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết này quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty không phát sinh nghĩa vụ thuế bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam do các Đơn vị Hợp thành đáp ứng tiêu chí giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong giai đoạn chuyển tiếp theo quy định.

11. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất và		
chi phí mua hàng hóa để bán lại	1.082.185.243.307	992.557.518.735
Chi phí nhân công và nhân viên	226.251.881.012	203.872.374.825
Chi phí khấu hao và phân bổ	42.492.561.860	57.568.513.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.397.027.544	83.353.379.552
Chi phí khác	272.179.019.552	210.241.636.165
Cộng	1.727.505.733.275	1.547.593.422.807

Đơn vị tính: VND

X. Thông tin khác

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

2. Thông tin về các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc		
Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	48.314.533.492	63.944.736.080
Bán thành phẩm và hàng hóa	34.682.236.525	30.590.280.687
Chi phí hỗ trợ bán hàng cho hệ thống phân phối	2.207.918.138	2.308.113.152
Chiết khấu thanh toán	1.125.520.564	992.252.014
Hàng bán bị trả lại	-	134.310.000
Hàng mua bị trả lại	1.651.000.000	5.980.800
Bán tài sản cố định	-	92.592.593
Thu nhập từ cổ tức	50.000.000.000	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng		
Chi phí hoa hồng	6.235.242.448	4.423.149.750
Thuê kho của công ty liên kết	720.000.000	720.000.000
Thu nhập lãi	540.000.000	540.000.000
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina		
Mua nguyên vật liệu	188.246.815.000	142.252.525.000
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn		
Mua nguyên vật liệu	9.560.181.818	7.612.909.090
Thai Polyethylene Co., Ltd		
Mua nguyên vật liệu	8.756.557.740	10.070.654.550

Đơn vị tính: VND

X. Thông tin khác (tiếp theo)

2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
<i>Các công ty liên quan khác</i>		
Công ty TNHH Bao bì Vina Corrugated		
Mua nguyên vật liệu	435.700.540	228.301.920
Nawaplastic Industries Co., Ltd		
Mua nguyên vật liệu	1.080.086	-
Công ty Cổ phần Sản Xuất Nhựa Duy Tân		
Mua nguyên vật liệu	-	74.465.436
SCG Chemicals Public Company Limited		
Mua dịch vụ	41.901.270	-
The Siam Cement Public Company Limited		
Mua dịch vụ	-	128.857.041
Công ty Cổ phần Starprint Việt Nam		
Mua vật liệu	1.090.420.000	-
Thù lao Hội đồng Quản trị		
Ông Sakchai Patiparnpreechavud – Chủ tịch	1.947.175.267	2.012.318.838
Ông Nguyễn Hoàng Ngân – Phó Chủ tịch	1.168.305.160	1.271.895.770
Ông Chaowalit Treejak – Nguyên Phó Chủ tịch	3.283.875.069	3.455.807.543
Bà Nguyễn Thị Minh Giang – Thành viên	1.168.305.160	820.364.502
Ông Krit Bunnag – Thành viên	785.254.288	-
Ông Chatri Eamsobhana – Thành viên	-	-
Ông Phan Khắc Long – Nguyên Thành viên	-	387.026.801
Ông Poramate Larnroongroj – Nguyên Thành viên	383.050.872	1.207.391.303
Thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và phụ cấp	4.784.876.441	5.011.632.134
Thành viên Ban Kiểm soát		
Lương, thưởng và phụ cấp	2.568.417.045	2.456.451.689

Đơn vị tính: VND

X. Thông tin khác (tiếp theo)

3. Phí dịch vụ đã trả và phải trả cho công ty kiểm toán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	30/6/2024
Phí dịch vụ soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	342.000.000	329.000.000

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2025

Người lập:



Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán Tổng hợp

Người rà soát:



Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Niwat Athiwattananont
Tổng Giám đốc

